

Báo cáo tài chính riêng

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN – TNHH MTV

6 tháng năm 2020

NỘI DUNG

	<u>Trang</u>
Báo cáo tài chính riêng	
Bảng cân đối kế toán riêng	02-05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	06-07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08-09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10-39

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.882.826.654.784	2.358.198.990.183
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	349.911.894.163	348.570.860.351
1. Tiền	111		289.911.894.163	168.570.860.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.114.000.000.000	814.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4a	1.114.000.000.000	814.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		960.902.099.463	700.305.897.343
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	667.223.432.971	409.581.786.415
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		274.550.442.599	257.609.256.312
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6a	29.774.693.520	43.633.115.157
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(17.438.971.714)	(17.438.971.714)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	6.792.502.087	6.920.711.173
IV. Hàng tồn kho	140	9a	192.554.878.172	194.223.566.850
1. Hàng tồn kho	141		192.554.878.172	194.223.566.850
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		265.457.782.986	301.098.665.639
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	1.138.826.209	965.366.734
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		252.539.398.048	294.118.915.261
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	11.779.558.729	6.014.383.644
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.138.036.422.149	8.434.337.863.665
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.300.558.813	22.300.558.813
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		137.932.250	137.932.250
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
4. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
5. Phải thu dài hạn khác	216	6b	22.162.626.563	22.162.626.563
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
II. Tài sản cố định	220	11	4.693.212.351.279	5.061.021.395.037
1. Tài sản cố định hữu hình	221		4.641.969.219.824	5.007.382.719.588
- Nguyên giá	222		13.785.649.858.758	13.754.723.128.452
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.143.680.638.934)	(8.747.340.408.864)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	51.243.131.455	53.638.675.449
- Nguyên giá	228		119.764.439.099	119.099.439.099
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(68.521.307.644)	(65.460.763.650)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	1.967.174.479.745	1.797.682.589.053
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.967.174.479.745	1.797.682.589.053
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		925.960.900.000	925.760.900.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4b	629.655.700.000	629.655.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4b	220.961.700.000	220.961.700.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	4b	74.143.500.000	74.143.500.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	4a	1.200.000.000	1.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		529.388.132.312	627.572.420.762
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	326.098.898.581	418.830.570.507
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		58.251.977	58.251.977
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	9b	203.230.981.754	208.683.598.278
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.020.863.076.933	10.792.536.853.848

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.868.757.959.373	4.855.740.286.954
I. Nợ ngắn hạn	310		1.315.858.496.391	1.661.105.234.090
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14a	494.459.060.375	607.713.944.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		693.486.877	695.686.877
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	15	34.109.307.957	78.916.490.426
4. Phải trả người lao động	314		30.570.598.922	48.500.629.139
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.713.730.193	620.697.493
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	16a	433.037.445.539	333.555.871.477
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17a	263.358.012.734	510.219.798.793
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		55.916.853.794	80.882.115.278
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		3.552.899.462.982	3.194.635.052.864
1. Phải trả người bán dài hạn	331	14b	3.155.419.731	3.155.419.731
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	16b	205.739.158.747	272.882.696.969
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17b	2.986.269.772.924	2.835.639.582.771
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		52.981.952.431	61.166.685.031
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		283.610.078.282	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		21.143.080.867	21.790.668.362

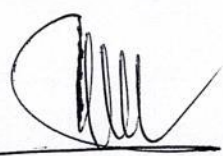
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

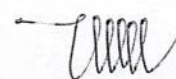
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/06/2020	01/01/2020
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.152.105.117.560	5.936.796.566.894
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	6.028.424.854.432	5.887.240.458.923
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		161.743.744.945	161.743.744.945
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			1.336.810.407
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		137.095.503.857	8.960.408.539
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.960.408.539	1.461.531.232
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		128.135.095.318	7.498.877.307
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		590.159.605.630	575.773.495.032
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		123.680.263.128	49.556.107.971
1. Nguồn kinh phí	431		74.177.511.675	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		49.502.751.453	49.556.107.971
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.020.863.076.933	10.792.536.853.848


Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc


Hoàng Ngọc Lâm
Kế Toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý II năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.093.688.214.411	1.028.038.721.959	2.160.901.229.303	1.975.467.349.810
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.093.688.214.411	1.028.038.721.959	2.160.901.229.303	1.975.467.349.810
4. Giá vốn hàng bán	11	23	607.102.988.461	582.399.567.360	1.221.838.635.110	1.133.502.475.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		486.585.225.950	445.639.154.599	939.062.594.193	841.964.874.377
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	48.872.653.839	45.946.812.615	63.772.826.338	59.385.475.242
Trong đó: - Lãi tiền gửi ngân hàng	21a		13.754.660.839	4.796.904.826	18.898.606.454	7.219.942.453
- Lãi chênh lệch tỷ giá	21b			3.491.975.351	756.226.884	3.491.975.351
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	21c		35.117.993.000	37.657.932.438	44.117.993.000	48.673.557.438
7. Chi phí tài chính	22	25	41.042.262.912	34.436.918.729	60.502.576.976	62.469.860.020
Trong đó: - Chi phí lãi vay	23		40.924.367.400	34.416.001.019	60.383.076.085	62.469.860.020
8. Chi phí bán hàng	24	26	350.617.032.843	338.600.210.476	703.552.087.083	665.130.588.862
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	50.332.416.980	71.964.892.528	100.647.948.067	112.210.966.947
Trong đó: - Chi phí không được trừ khác	25a		1.611.369.072	125.191.513	1.845.435.726	3.985.791.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		93.466.167.054	46.583.945.481	138.132.808.405	61.538.933.790
11. Thu nhập khác	31	28	867.249.690	1.279.728.015	1.591.995.531	1.893.477.799
12. Chi phí khác	32	29	286.988.984	597.016.105	290.449.788	1.019.831.561
- Chi phí không được trừ khấu hao NMO bề tông DUL			129.080.139	129.080.138	258.160.278	256.741.813

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

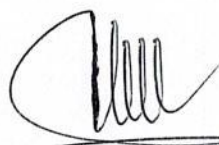
Quý II năm 2020
(tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
13. Lợi nhuận khác	40		580.260.706	682.711.910	1.301.545.743	873.646.238
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		94.046.427.760	47.266.657.391	139.434.354.148	62.412.580.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	12.133.776.794	1.972.599.321	19.483.991.430	3.596.311.167
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(4.092.366.300)	3.206.003.113	(8.184.732.600)	6.412.006.226
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		86.005.017.266	42.088.054.957	128.135.095.318	52.404.262.635



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020


Hoàng Ngọc Lâm
Kế Toán trưởng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

6 tháng năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	TM	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
1. Lợi nhuận trước thuế	01		139.434.354.148	62.412.580.028
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		399.347.417.546	403.856.466.121
- Các khoản dự phòng	03		283.610.078.282	
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(756.226.884)	(3.491.975.351)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(63.772.826.338)	
- Chi phí lãi vay	06		60.502.576.976	62.469.860.020
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		818.365.373.730	525.246.930.818
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(224.033.048.556)	(197.001.456.660)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		7.121.305.202	(17.608.823.603)
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(174.360.809.957)	(8.607.905.610)
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		92.558.212.451	99.732.787.366
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(60.502.576.976)	(62.469.860.020)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		74.177.511.675	25.069.038.625
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		533.325.967.569	364.360.710.916
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(201.083.620.998)	(227.111.958.947)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(285.000.000.000)	(180.732.821.918)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15.200.000.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.772.826.338	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(437.510.794.660)	(407.844.780.865)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
6 tháng năm 2020
(Tiếp theo)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	6 tháng năm 2020	6 tháng năm 2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		13.049.300.191	42.482.622.407
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		150.630.190.153	170.999.510.578
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(246.861.786.059)	(228.705.662.004)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.048.070.266)	(10.008.317.393)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(95.230.365.981)	(25.231.846.412)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		584.806.928	(68.715.916.361)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		348.570.860.351	357.069.315.132
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		756.226.884	3.491.975.351
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		349.911.894.163	288.353.398.771



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Hoàng Ngọc Lâm
Kế Toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
6 tháng năm 2020

1. THÔNG TIN CHUNG

Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV tiền thân là Công ty Cấp nước TP. Hồ Chí Minh, được chuyển đổi theo mô hình công ty mẹ - công ty con và được thành lập theo Quyết định số 85/2005/QĐ-UB ngày 24/05/2005 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Kể từ ngày 01/10/2010, Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con theo Quyết định số 3624/QĐ-UBND ngày 18 tháng 08 năm 2010 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn chuyển thành Công ty TNHH một thành viên hoạt động theo hình thức công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01/10/2010.

Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng thành viên của Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Văn Khuyên	Chủ tịch
Bà Dương Quỳnh Nga	Thành viên
Ông Lê Hữu Quang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Quang Minh	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách
Ông Đặng Đức Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Sử	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; kinh doanh các sản phẩm, dịch vụ khác về ngành nước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty gồm Văn phòng Tổng Công ty tại số 01 Công trường Quốc tế, quận 3, TP. Hồ Chí Minh, và các đơn vị phụ thuộc được thực hiện công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính theo phân cấp gồm:

- » Nhà máy nước Thủ Đức;
- » Nhà máy nước Tân Hiệp;
- » Xí nghiệp truyền dẫn nước sạch;
- » Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ;
- » Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. Hồ Chí Minh;
- » Ban quản lý dự án giám sát thoát nước TP. Hồ Chí Minh;
- » Ban quản lý dự án giám sát thoát nước, tăng cường, mở rộng mạng lưới cấp nước và tăng cường thể chế cho Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn (Bao gồm Dự án ADB 2754 và Dự án ADB 0365) và
- » Ban quản lý Dự án Công trình cải tạo, Nâng cấp Hệ thống cấp thoát nước TP. Hồ Chí Minh ("Dự án ADB-1273") là đơn vị hạch toán độc lập, từ 2013 Ban giải thể và bàn giao cho Tổng Công ty, công tác quyết toán dự án do Tổ công tác ADB – 1273 tiếp kết thực hiện. Theo đó các phát sinh liên quan được hạch toán tại Văn phòng Tổng Công ty.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 04.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các đơn vị phụ thuộc. Các Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Tổng Công ty và tại từng đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc cuối năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cuối năm, giá trị hàng tồn kho là thiết bị, vật tư, phụ tùng dùng để dự trữ, thay thế, phòng ngừa hư hỏng của tài sản nhưng không đủ tiêu chuẩn để phân loại là tài sản cố định và có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được trình bày trên chỉ tiêu Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của Bảng cân đối kế toán riêng.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong các công trình xây dựng cơ bản được xác định theo giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận, khi cần thiết, là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 Tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ hình thành từ Xây dựng cơ bản (XD CB) bao gồm toàn bộ chi phí có liên quan trực tiếp đến việc hình thành và đưa TSCĐ vào hoạt động theo kế hoạch dự kiến (chi phí XD CB trả cho nhà thầu, phí thiết kế, lãi vay được vốn hóa, vật tư do Tổng công ty cấp...). XD CB hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm tài sản đưa vào sử dụng theo biên bản nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Khấu hao tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ngoại trừ khấu hao của một số TSCĐ hữu hình được hình thành từ nguồn kinh phí sự nghiệp tại Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn được bàn giao về Tổng Công ty.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 08 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 20 năm
▶ Thiết bị quản lý	05 – 10 năm
▶ Phần mềm quản lý	03 – 05 năm
▶ Các tài sản khác	05 năm

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí XDCHB dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCHB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

2.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.11 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tổng Công ty bao gồm: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn được trình bày trên Bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm lập báo cáo tài chính gồm:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu có thời gian đáo hạn còn lại không quá 12 tháng và không bao gồm các khoản được phân loại là tương đương tiền;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu thời gian đáo hạn còn lại trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: bao gồm các khoản cho các công ty vay dài hạn và góp vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước được ghi nhận tại thời điểm và theo giá trị thực tế đầu tư (đã trừ đi các khoản thu hồi, nếu có).

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Các chi phí trả trước đã phát sinh trong năm tài chính nhưng có thể mang lại hiệu quả sử dụng nhiều hơn 01 năm kể từ ngày lập báo cáo tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán theo phương pháp đường thẳng và được căn cứ tùy vào tính chất, phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí hoạt động trên nguyên tắc phù hợp (giữa doanh thu và chi phí tạo ra doanh thu). Chênh lệch giữa số đã hạch toán và chi phí thực tế sẽ được điều chỉnh nhằm đảm bảo Báo cáo tài chính riêng được trình bày một cách hợp lý.

2.14 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tổng Công ty trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài chính, mức trích từ 3% đến 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ tính thuế của Tổng Công ty.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Tổng Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận chưa phân phối của Tổng Công ty được thực hiện theo Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính Phủ. Theo đó, Lợi nhuận của doanh nghiệp sau khi bù đắp lỗ năm trước theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, trích Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần lợi nhuận còn lại được phân phối theo thứ tự như sau:

- Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo quy định của hợp đồng kinh tế đã ký kết (nếu có);
- Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế theo quy định;
- Trích quỹ đặc thù theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ (nếu có);
- Trích tối đa 30% vào quỹ đầu tư phát triển;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho người lao động và quỹ thưởng của người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo đánh giá xếp loại doanh nghiệp. Trường hợp số lợi nhuận còn lại sau khi trích lập Quỹ đầu tư phát triển mà không đủ nguồn để trích các quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định thì Tổng Công ty được giảm trừ phần lợi nhuận trích lập quỹ đầu tư phát triển để bổ sung nguồn trích lập đủ quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp, kiểm soát viên theo mức quy định, nhưng mức giảm tối đa không quá mức trích vào Quỹ đầu tư phát triển trong năm tài chính;
- Lợi nhuận còn lại sau khi trừ đi các nội dung trên được nộp về Ngân sách nhà nước.

2.16 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Tổng Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước (thường không trùng khớp với thời điểm kết thúc niên độ).

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- ▶ Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- ▶ Chi phí đi vay vốn;
- ▶ Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính riêng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

2.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền mặt	540.432.135	310.847.618
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	289.371.462.028	168.260.012.733
- Các khoản tương đương tiền	60.000.000.000	180.000.000.000
Cộng	349.911.894.163	348.570.860.351

(*) Tương đương tiền là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn từ 1-3 tháng với lãi suất 4,25% tại các Ngân hàng Thương mại.

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	1.114.000.000.000	1.114.000.000.000	814.000.000.000	814.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	1.114.000.000.000	1.114.000.000.000	814.000.000.000	814.000.000.000
Dài hạn	1.200.000.000	1.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	1.200.000.000	1.200.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000

- i. Các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn, tất toán trong vòng từ 3-12 tháng tại các Ngân hàng Thương mại. Các khoản tiền gửi cuối kỳ có lãi suất từ 5,1-7,5%/năm.
- ii. Khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 5 năm từ ngày 26/09/2016 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi Nhánh Chợ Lớn - dùng để bảo lãnh thực hiện hợp đồng mua bán Điện với Công ty Điện lực. Khoản tiền gửi có lãi suất 6,8%/năm.

4. Đầu tư tài chính (tiếp)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Đầu tư vào công ty con:	629.655.700.000	629.655.700.000		629.655.700.000	629.655.700.000	
Cty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	145.000.000.000	145.000.000.000	-	145.000.000.000	145.000.000.000	-
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	32.500.000.000	32.500.000.000	-	32.500.000.000	32.500.000.000	-
Công ty CP Cấp nước Trung An	32.500.000.000	32.500.000.000	-	32.500.000.000	32.500.000.000	-
Công ty CP CN Bến Thành	49.747.000.000	49.747.000.000	-	49.747.000.000	49.747.000.000	-
Công ty CP CN Chợ Lớn	66.304.000.000	66.304.000.000	-	66.304.000.000	66.304.000.000	-
Công ty CP CN Gia Định	48.650.000.000	48.650.000.000	-	48.650.000.000	48.650.000.000	-
Công ty CP CN Thủ Đức	43.350.000.000	43.350.000.000	-	43.350.000.000	43.350.000.000	-
Công ty CP CN Phú Hòa Tân	63.352.000.000	63.352.000.000	-	63.352.000.000	63.352.000.000	-
Công ty CP CN Nhà Bè	58.252.700.000	58.252.700.000	-	58.252.700.000	58.252.700.000	-
Công ty ĐTKD nước sạch SG	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	220.961.700.000	220.961.700.000		220.961.700.000	220.961.700.000	
Công ty CP Cơ khí Công Trình CN	2.458.200.000	2.458.200.000	-	2.458.200.000	2.458.200.000	-
Công ty CPDVTM Quảng trường Quốc tế	90.000.000.000	90.000.000.000	-	90.000.000.000	90.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	60.000.000.000	60.000.000.000	-	60.000.000.000	60.000.000.000	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng CN	816.000.000	816.000.000	-	816.000.000	816.000.000	-
Công ty CP công trình GTCC	67.187.500.000	67.187.500.000	-	67.187.500.000	67.187.500.000	-
Công ty Cổ phần Tư vấn GTCC	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
- Đầu tư vào đơn vị khác (*):	74.143.500.000	74.143.500.000		74.143.500.000	74.143.500.000	
Công ty CP Cấp nước Kênh Đông	72.600.000.000	72.600.000.000	-	72.600.000.000	72.600.000.000	-
Đầu tư vào Cty CP Môi trường xử lý nước Sài Gòn	1.543.500.000	1.543.500.000	-	1.543.500.000	1.543.500.000	-
Cộng	924.760.900.000	924.760.900.000	-	924.760.900.000	924.760.900.000	-

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn nêu trên do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết các khoản đầu tư của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2020 như sau:

i) Đầu tư vào công ty con

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	33 Chế Lan Viên, Q. Tân Phú, TP. HCM	100,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch từ mạch nước ngầm.
Công ty CP Đầu tư Kinh doanh nước sạch Sài Gòn	02 A1 Lê Văn Chí, Quận Thủ Đức, TP. HCM	60,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	97 Phạm Hữu Chí, Quận 5, TP. HCM	51,00%	Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch.
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	86 Tân Hưng, Quận 5, TP. HCM	70,39%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	H2 Lô A, Nguyễn Văn Linh, Quận 7, TP. HCM	53,44%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	194 Pasteur, Quận 3, TP. HCM	53,15%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Gia Định	2 Bis Nơ Trang Long, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	51,21%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	8 Khổng Tử, Quận Thủ Đức, TP. HCM	51,00%	Như trên
Công ty CP Cấp nước Trung An	873A Quang Trung, phường 12, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.	65,00%	Dịch vụ quản lý, phát triển hệ thống cấp nước và khai thác, sản xuất, cung ứng kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất.
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	215 Trần Thủ Độ - Phường Phú Thạnh - Quận Tân Phú - TP Hồ Chí Minh	65,00%	Như trên

ii) Đầu tư vào công ty liên kết

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty CP cơ khí Công trình cấp nước	175 Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	24,58%	Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật, kiểm định đồng hồ nước, sửa chữa tân trang đồng hồ nước.
Công ty TMDV Quảng trường quốc tế	Số 01 Công trường Quốc Tế, Quận 3, TP. HCM	30,00%	Cho thuê mặt bằng.
Công ty CP Đầu tư nước Tân Hiệp	Số 64 ấp Thới Tây 1, Xã Tân Hiệp, Huyện Hóc Môn, TP. HCM	25,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
Công ty CP Công trình GTCC	Số 14-16 Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	25,00%	Thi công xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn GTCC	336 Nguyễn Trọng Tuyển, Quận Tân Bình, TP. HCM	20,00%	Khảo sát thiết kế, tư vấn các công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật.
Công ty CP Tư vấn XD cấp nước	175A Nguyễn Văn Đậu, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	25,50%	Thiết kế, tư vấn, xây dựng công trình, hạ tầng kỹ thuật.

iii) Đầu tư dài hạn khác

<u>Tên công ty</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ góp vốn thực tế và tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Cấp nước Kênh Đông	101A/4 Cộng Hòa, Phường 4, Quận Tân Bình, TP. HCM	18,15%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch.
Công ty CP Môi trường Xử lý nước Sài Gòn	15 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. HCM	15,00% (*)	Thoát nước và xử lý nước thải.

(*) Tại 30/06/2020, Tổng Công ty thực góp 1.543.500.000 VND theo tiến độ góp vốn, trên tổng số vốn cam kết góp là 7.717.500.000 VND.

5. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Phải thu khách hàng – Nước sạch	602.138.177.663	347.203.443.875
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	83.070.433.284	43.086.612.082
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	25.065.518.307	24.908.926.598
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	21.555.499.916	18.470.137.185
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	112.408.052.908	71.422.212.223
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	135.577.188.009	55.716.733.314
Công ty CP Cấp nước Gia Định	110.756.914.764	65.631.343.567
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	5.835.056.339	513.496.374
Công ty Cổ phần cấp nước Trung An	18.234.968.541	10.751.020.446
Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	14.252.489.217	10.611.348.242
Nợ khó đòi	12.794.304.709	12.548.570.180
Truy thu, súc xả	158.166.205	165.712.122
Cty TNHH DV Cấp nước Đức Hòa	753.054.794	731.020.308
Công ty CP KCN Hiệp Phước	1.293.776.903	1.315.969.641
Cty CP Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thương mại Sản xuất Nhựa Thành	3.220.175.779	2.299.272.345
Cty CP Đầu tư Sài Gòn VRG	970.666.771	702.587.795
Công ty CPĐT nước Tân Hiệp	29.061.504.357	9.905.821.650
Phải thu tiền nước trên địa bàn huyện Bình Chánh	26.679.794.824	18.050.477.702
Công ty CP Giải pháp Xanh Sài Gòn	450.612.036	372.182.101
- Phải thu khách hàng – Vật tư tài sản	45.667.035.107	51.854.269.202
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	2.486.647.570	-
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	-	12.848.762.662
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	-	212.689.948
Công ty CP Cấp nước Gia Định	1.084.898.673	1.796.280.252
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	13.977.718.300	13.241.535.600
Công ty Cổ phần cấp nước Trung An	28.115.326.616	23.752.556.792
- Phải thu khách hàng – XDCH	57.799.022	57.799.022
Ban QLDA Vệ Sinh Môi Trường TP HCM (lưu vực NL - TN)	57.799.022	57.799.022
- Phải thu khách hàng – DV thuê CT sử dụng chung	3.313.934.969	1.638.787.797
- Phải thu khách hàng – Khác	16.046.486.210	8.827.486.519
+ VP Tổng Công ty (di dời tuyến ống trên địa bàn Trung An)		120.800.000
+ Xí nghiệp TDNS	88.874.313	86.129.494
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT	15.957.611.897	8.614.937.565
Phải thu của khách hàng là các bên có liên quan	558.168.223.227	342.352.307.043
Công ty CP Cấp nước Bến Thành	27.552.165.877	24.908.926.598
Công ty CP Cấp nước Chợ Lớn	112.408.052.908	84.270.974.885
Công ty CP Cấp nước Gia Định	111.841.813.437	67.427.623.819
Công ty CP Cấp nước Thủ Đức	135.577.188.009	55.929.423.262
Công ty CP Cấp nước Phú Hòa Tân	21.555.499.916	18.470.137.185
Công ty CP Cấp nước Nhà Bè	83.070.433.284	43.086.612.082
Công ty CP Cấp nước Tân Hòa	19.812.774.639	13.755.031.974
Công ty CP Cấp nước Trung An	46.350.295.157	34.503.577.238
Cộng	667.223.432.971	409.581.786.415

6. Phải thu khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a Ngắn hạn				
* Tại văn phòng Tổng Công ty	21.857.822.979	-	36.008.888.743	-
- Phải thu về cổ tức, lợi nhuận được chia	6.226.976.103	-	6.226.976.103	-
Công ty CP Cơ Khí CT Cấp Nước	147.492.000	-	147.492.000	-
Công ty TNHH MTV Nước ngầm Sài Gòn	6.038.524.618	-	6.038.524.618	-
Công ty CP TVXD Cấp Nước	40.959.485	-	40.959.485	-
- Phải thu quyết toán chuyển thể	590.810.407	-	890.810.407	-
Công ty CP TV GTCC	590.810.407	-	890.810.407	-
- Phải thu khác	15.040.036.469	-	28.891.102.233	-
Phải thu khoản tạm tính lãi tiền gửi	232.529.834	-	13.866.984.627	-
Cho Công ty CP mượn vật tư, đồng hồ nước	198.344.542	-	198.344.542	-
Tạm ứng	1.774.619.773	-	261.000.000	-
Tạm ứng chi phí kiểm toán Công ty kiểm toán UHY	358.474.364	-	358.474.364	-
Phải thu Phí DVMTR theo kiến nghị của KTTN	12.126.101.963	-	14.079.200.054	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	354.965.993	-	127.098.646	-
* Tại các đơn vị trực thuộc	7.911.870.541	-	7.624.226.414	-
- Phải thu khác của XNCN Cần Giờ	311.427.318	-	691.625.383	-
- Phải thu khác của NMN Thủ Đức	73.601.040	-	33.790.000	-
- Phải thu khác của NMN Tân Hiệp	161.630.960	-	45.361.760	-
- Phải thu khác PMU1273	51.013.440	-	51.013.440	-
- Phải thu VIE-0365 (KC tạm tăng tài sản)	-	-	10.000.000	-
- Phải thu khác của XN Truyền dẫn	968.027.506	-	446.265.554	-
Cộng	29.774.693.520	-	43.633.115.157	-
b Dài hạn				
- Phải thu của công ty con	469.317.500	-	469.317.500	-
+ Cty CP Cấp nước Thủ Đức	469.317.500	-	469.317.500	-
- Phải thu khác của NMN Thủ Đức	25.000.000	-	25.000.000	-
-Tiền hỗ trợ xây Nhà vệ sinh và hầm Biogas	21.455.365.062	-	21.455.365.062	-
- Khác	212.944.001	-	212.944.001	-
Cộng	22.162.626.563	-	22.162.626.563	-

7. Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tiền thiếu chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598
- Vật tư thiếu chờ xử lý Văn phòng TCT		128.209.086
- Vật tư thiếu chờ xử lý DA PMU-1273	111.763.489	111.763.489
Cộng	6.792.502.087	6.920.711.173

8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Dự phòng phải thu tiền nước khó đòi	10.758.233.116	10.758.233.116
- Dự phòng tiền thiếu do kiểm kê chờ xử lý	6.680.738.598	6.680.738.598
Cộng	17.438.971.714	17.438.971.714

9. Hàng tồn kho và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a Hàng tồn kho				
- Nguyên liệu, vật liệu	191.015.538.434		192.807.542.856	
+ VP Tổng Công ty	150.239.621.511		167.286.554.233	
+ NMN Thủ Đức	2.508.038.679		3.313.897.721	
+ NMN Tân Hiệp	19.586.209.220		4.126.275.604	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	264.463.980		585.188.817	
+ XNCN Cần Giờ	6.185.578.881		6.094.716.486	
+ DA PMU-1273	89.139.436		89.139.436	
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT TP.HCM	12.142.486.727		11.311.770.559	
- Công cụ, dụng cụ	1.217.686.099		1.094.370.355	
+ VP Tổng Công ty	537.036.952		399.166.387	
+ NMN Thủ Đức	60.396.247		59.595.614	
+ Xí nghiệp Cấp nước SHNT TP.HCM	850.000			
+ Xí nghiệp Cấp nước Cần Giờ	619.402.900		635.608.354	
- Chi phí SXKDDD	321.653.639		321.653.639	
+ VP Tổng Công ty	321.653.639		321.653.639	
Cộng	192.554.878.172	-	194.223.566.850	-
b Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế				
- Nguyên liệu, vật liệu	203.130.385.936		208.417.690.445	
+ VP Tổng Công ty	52.318.209.160		53.438.363.748	
+ NMN Thủ Đức	89.011.929.060		90.362.291.692	
+ NMN Tân Hiệp	26.911.612.261		29.201.005.299	
+ XN Truyền dẫn nước sạch	34.558.678.945		35.086.073.196	
+ XN Cấp nước Cần Giờ	329.956.510		329.956.510	
- Công cụ, dụng cụ	100.595.818		265.907.833	
+ VP Tổng Công ty	100.595.818		265.907.833	
Cộng	203.230.981.754	-	208.683.598.278	-

(*) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn bao gồm các vật tư ngành nước đặc thù của Tổng Công ty.

10. Chi phí trả trước

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a Ngắn hạn		
- Cước internet trả trước	1.044.459.138	922.575.823
- Khác (Chi phí gán ĐHN, Đồng phục,)	94.367.071	42.790.911
Cộng	1.138.826.209	965.366.734

10. Chi phí trả trước (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
b Dài hạn		
- Chi phí phân bổ gắn thay ĐHN, GTTN (*)	321.339.525.527	413.476.042.575
- Chi phí xin cấp phép khai thác nước ngầm	386.666.640	931.444.438
- Chi phí lập báo cáo kế hoạch bảo vệ môi trường	478.081.531	1.012.614.846
- Chi phí xin phép xả thải vào nguồn nước	1.151.499.967	2.605.166.652
- Khác (chi phí tái lập mặt đường,...)	2.743.124.916	805.301.996
Cộng	326.098.898.581	418.830.570.507

(*) Từ năm 2016 đến 2018, Tổng Công ty phát triển mạng lưới cấp nước và gắn mới đồng hồ nước để hoàn thành nghị quyết của Hội đồng nhân dân TP. Hồ Chí Minh về cấp nước sạch, đạt và duy trì 100% hộ dân được sử dụng nước sạch.

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại 01/01/2020	1.249.151.099.869	1.078.347.472.285	10.564.132.917.002	863.091.639.296	13.754.723.128.452
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		2.171.657.454		8.149.569.638	10.321.227.092
- Đầu tư XD CB hoàn thành		15.284.600.000	5.326.126.277		20.610.726.277
- Tăng khác					
- Giảm khác	5.223.063				5.223.063
Số dư tại 30/06/2020	1.249.145.876.806	1.095.803.729.739	10.569.459.043.279	871.241.208.934	13.785.649.858.758
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	910.423.213.131	848.392.120.512	6.445.633.801.332	542.891.273.889	8.747.340.408.864
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	21.129.179.658	30.250.283.108	304.350.367.180	40.610.400.124	396.340.230.070
- Tăng khác					
- Giảm khác					
Số dư 30/06/2020	931.552.392.789	878.642.403.620	6.749.984.168.512	583.501.674.013	9.143.680.638.934
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày 01/01/2020	338.727.886.738	229.955.351.773	4.118.499.115.670	320.200.365.407	5.007.382.719.588
- Tại ngày 30/06/2020	317.593.484.017	217.161.326.119	3.819.474.874.767	287.739.534.921	4.641.969.219.824

12. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại 01/01/2020	44.150.791.760	74.948.647.339	119.099.439.099
- Mua từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		665.000.000	665.000.000
Số dư tại 30/06/2020	44.150.791.760	75.613.647.339	119.764.439.099
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	8.160.000	65.452.603.650	65.460.763.650
- Khấu hao từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo		3.060.543.994	3.060.543.994
- Tăng khác			
Số dư tại 30/06/2020	8.160.000	68.513.147.644	68.521.307.644
Giá trị còn lại của TSCĐVH			
- Tại ngày 01/01/2020	44.142.631.760	9.496.043.689	53.638.675.449
- Tại ngày 30/06/2020	44.142.631.760	7.100.499.695	51.243.131.455

► Thông tin bổ sung Quyền sử dụng đất:

UBND Thành phố Hồ Chí Minh bàn giao cho Tổng Công ty các diện tích đất xây dựng văn phòng và các trạm cấp nước phục vụ hoạt động cấp nước sinh hoạt nông thôn của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn.

Nguyên giá bàn giao được Tổng Công ty tạm ghi nhận là Tài sản cố định vô hình - tương ứng với Chỉ tiêu mã số 432 "Nguồn kinh phí sự nghiệp đã hình thành tài sản cố định" trên Bảng Cân đối kế toán riêng và không được tính hao mòn - trên cơ sở chi phí đền bù cho các diện tích đất này do Sở Tài chính và Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh thông báo.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang				
- XDCB	1.952.847.063.050	1.952.847.063.050	1.785.501.828.634	1.785.501.828.634
+ VP Tổng Công ty	1.262.084.924.633	1.262.084.924.633	1.169.857.711.374	1.169.857.711.374
+ NMN Thủ Đức	3.560.087.689	3.560.087.689	6.480.816.558	6.480.816.558
+ NMN Tân Hiệp	9.673.523.769	9.673.523.769	9.673.523.769	9.673.523.769
+ Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	32.147.136.415	32.147.136.415	26.603.187.868	26.603.187.868
+ Ban QLDA Giảm TTN	3.044.352.402	3.044.352.402	3.044.352.402	3.044.352.402
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	527.842.711.338	527.842.711.338	461.905.920.362	461.905.920.362
+ Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 0365-VIE)	11.130.135.337	11.130.135.337	11.124.688.956	11.124.688.956
+ Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn	586.749.130	586.749.130	586.749.130	586.749.130
+ XNCN Cần Giờ	25.360.012.311	25.360.012.311	18.807.448.189	18.807.448.189
+ Ban QLDA PMU-1273	77.417.430.026	77.417.430.026	77.417.430.026	77.417.430.026
- Sửa chữa lớn TSCĐ (*)	14.327.416.695	14.327.416.695	12.180.760.419	12.180.760.419
Cộng	1.967.174.479.745	1.967.174.479.745	1.797.682.589.053	1.797.682.589.053

(*)Sửa chữa lớn TSCĐ bao gồm: Chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí khảo sát xây dựng, chi phí lập dự án đầu tư, báo cáo kinh tế kỹ thuật, chi phí thiết kế, chi phí thẩm tra, chi phí tư vấn xây dựng, chi phí kiểm toán dự án, chi phí bảo hiểm công trình, chi phí giám sát thi công....

14. Phải trả người bán

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
* Tại văn phòng Tổng Công ty	458.295.546.655	458.295.546.655	563.167.516.525	563.167.516.525
<i>Phải trả cho người bán – Nước sạch</i>	185.325.449.938	185.325.449.938	191.250.690.993	191.250.690.993
<i>Phải trả cho người bán – Vật tư tài sản</i>	1.815.311.071	1.815.311.071	2.422.858.518	2.422.858.518
<i>Phải trả cho người bán – XD CB</i>	208.324.596.761	208.324.596.761	255.540.891.826	255.540.891.826
<i>Phải trả cho người bán – Gắn thay ĐHN</i>	52.606.273.176	52.606.273.176	93.433.213.938	93.433.213.938
<i>Phải trả cho người bán – GTTN</i>	6.073.424.464	6.073.424.464	15.078.132.604	15.078.132.604
<i>Phải trả cho người bán – Khác</i>	4.150.491.245	4.150.491.245	5.441.728.646	5.441.728.646
* Tại các đơn vị trực thuộc	36.163.513.720	36.163.513.720	44.546.428.082	44.546.428.082
- Nhà máy nước Thủ Đức	4.383.860.677	4.383.860.677	8.061.183.054	8.061.183.054
- Nhà máy nước Tân Hiệp	18.639.155.909	18.639.155.909	10.461.457.984	10.461.457.984
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	6.909.765.548	6.909.765.548	10.541.017.850	10.541.017.850
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước	392.718.334	392.718.334	392.718.334	392.718.334
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	827.768.858	827.768.858	6.062.912.875	6.062.912.875
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	5.009.943.786	5.009.943.786	9.026.837.377	9.026.837.377
- Ban QLDA 1273	300.608	300.608	300.608	300.608
Cộng	494.459.060.375	494.459.060.375	607.713.944.607	607.713.944.607
b Các khoản phải trả người bán dài hạn				
<i>Tại văn phòng Tổng Công ty</i>				
- Phải trả cho người bán – XD CB	3.155.419.731	3.155.419.731	3.155.419.731	3.155.419.731
Cộng	3.155.419.731	3.155.419.731	3.155.419.731	3.155.419.731
c Phải trả cho người bán – nước sạch là các bên có liên quan				
- Cty CP Cấp nước Kênh Đông	59.704.343.601	59.704.343.601	40.883.954.612	40.883.954.612
- Cty TNHH MTV Nước Ngầm Sài Gòn	6.994.854.563	6.994.854.563	7.210.856.938	7.210.856.938
- Cty CP Cấp nước Trung An	44.375.570.609	44.375.570.609	44.254.546.199	44.254.546.199
- Cty CP ĐT KD Nước Sạch Sài Gòn			244.244.000	244.244.000
Cộng	111.074.768.773	111.074.768.773	92.593.601.749	92.593.601.749

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2020		Số trong kỳ		30/06/2020	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế GTGT						
Thuế TNDN	5.075.718.372		70.000.000	19.483.991.430	456.926.529	14.795.199.587
Thuế thu nhập cá nhân	648.420.542	34.344.400	4.254.682.642	5.197.461.426		328.702.642
Thuế tài nguyên		1.604.133.280	9.505.812.400	9.464.258.290		1.562.579.170
Thuế đất, tiền thuê đất	290.244.730		18.829.386.729	18.829.386.729	290.244.730	
Thuế khác (thuế môn bài)			9.000.000	9.000.000		
Phí BVMT đối với nước thải sinh hoạt		10.449.948.822	70.038.407.820	71.617.206.675		12.028.747.677
Tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng		3.086.055.462	6.163.153.397	6.149.122.075		3.072.024.140
Phí BVMT đối với nước thải công nghiệp		684.665.469	1.260.092.729	575.427.260		
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước		475.499.581	6.319.761.500	8.165.984.000		2.321.722.081
Khác (Quỹ Phòng, chống thiên tai TP)		332.660	50.000.000	50.000.000		332.660
Lợi nhuận sau thuế nộp NSNN		62.581.510.752	73.613.898.222		11.032.387.470	
Cộng	6.014.383.644	78.916.490.426	190.114.195.439	139.541.837.885	11.779.558.729	34.109.307.957

16. Phải trả khác

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
a Ngắn hạn		
* Tại văn phòng Tổng Công ty	382.057.029.410	325.374.966.530
- Kinh phí công đoàn	454.918.734	453.046.414
- Bảo hiểm xã hội	18.642.345	-
- Trích trước chi phí DA di dời tuyến ống D2000 tại cầu Điện Biên Phủ	2.876.943.331	2.876.943.331
- Thù lao người đại diện vốn góp	751.929.548	708.249.548
- Chi phí bồi thường di dời	555.145.221	18.921.398.801
- Trích trước lãi vay phải trả	1.416.855.211	38.573.129.783
- Thu tiền đặt cọc theo HĐ số 27 ngày 09/09/2010 Cty CP XNK Đức Bình	1.949.563.636	1.319.563.636
- Tạm ứng vốn từ Công ty Quảng trường Quốc tế (i)	84.000.000.000	84.000.000.000
- Giảm vốn chủ sở hữu phần ngân sách TP cấp vốn cho phần thuế GTGT đã được khấu trừ của các dự án XDCB có sử dụng vốn NSNN theo Biên bản kiểm toán nhà nước năm 2015 (ii)	118.715.783.205	118.715.783.205
- Chi phí giám sát tác giả Công ty CP Công nghệ Môi trường Nam Bộ	229.597.425	229.597.425
- Chi phí giám sát tác giả TV GTCC	39.150.002	39.150.002
- Chi phí giám sát tác giả TV XD Cấp nước	27.250.000	27.250.000
- Phí bảo vệ môi trường được để lại 1%	666.544.465	-
- Chênh lệch do điều chỉnh giá bán sỉ nước sạch (iii)	169.426.500.022	55.521.764.107
+ Cty CP Cấp nước Thủ Đức	64.335.430.786	31.486.837.169
+ Cty CP Cấp nước Gia Định	43.955.922.027	21.951.250.144
+ Cty CP Cấp nước Nhà Bè	26.745.432.453	
+ Cty CP Cấp nước Chợ Lớn	34.389.714.756	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	928.206.265	656.090.278
* Tại các đơn vị trực thuộc	50.980.416.129	8.180.904.947
- Nhà máy nước Thủ Đức		85.320.185
- Nhà máy nước Tân Hiệp	474.926.947	428.302.968
- Xí nghiệp Truyền dẫn nước sạch	2.135.372.815	2.139.708.484
- Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	15.500.257.355	183.920.249
- Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 0365-VIE)	22.635.252.526	38.789.554
- Ban quản lý dự án giảm thất thoát nước	134.106.433	134.098.742
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM	8.513.601.517	3.561.699.079
- Xí nghiệp cấp nước Cần Giờ	290.127.879	312.295.029
- Ban QLDA PMU-1273	1.296.770.657	1.296.770.657
Cộng	433.037.445.539	333.555.871.477
b Dài hạn		
* Tại văn phòng Tổng Công ty	119.169.387.031	122.758.684.183
- Chi phí tạm tăng tài sản	12.376.217.466	18.364.243.518
- Chi phí di dời các dự án XDCB	15.638.185.994	13.763.039.422
- Nguồn tiền từ việc bán mặt bằng, nhà xưởng tại số 360 Xa lộ Hà Nội để sử dụng cho 2 dự án PTML cấp 3 cho huyện Cần Giờ	5.942.003.475	5.942.003.475
- Kho bạc Nhà nước (Dự án đền bù giải tỏa tạo quỹ đất)	17.398.560.403	17.398.560.403
- Cty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp (iv)	43.334.000.000	43.334.000.000
- Tài sản nhận viện trợ Ban quản lý DA ODA (v)	20.082.843.623	20.082.843.623
- Công nợ tiếp nhận từ Dự án ADB-1273	3.873.993.742	3.873.993.742
- Phải trả khác	523.582.328	-

16. Phải trả khác (tiếp theo)

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
* Tại các đơn vị trực thuộc	86.569.771.716	150.124.012.786
- Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 2754-VIE)	64.932.239.565	128.668.647.724
- Ban QLDA GTTN, Tăng cường mở rộng ML và năng lực CN (DA 0365-VIE)	182.167.089	-
- Xí nghiệp cấp nước sinh hoạt nông thôn TP.HCM (vi)	21.455.365.062	21.455.365.062
Cộng	205.739.158.747	272.882.696.969

- (i) Khoản nhận hỗ trợ vốn không tính lãi suất từ Công ty CP Thương mại Dịch vụ Quảng trường Quốc tế theo Hợp đồng số 06/2014/HĐ-HTV-QTQT ngày 25/03/2014. Tổng Công ty sẽ hoàn trả lại toàn bộ số tiền hỗ trợ ngay khi có yêu cầu từ phía Công ty.
- (ii) Tổng Công ty điều chỉnh theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, yêu cầu hoàn trả phần vốn ngân sách nhà nước đã cấp cho Tổng Công ty thanh toán thuế GTGT của các công trình XDCC. Hiện tại, Tổng Công ty đang báo cáo Kiểm toán Nhà nước.
- (iii) Tổng Công ty đã xuất hóa đơn đề xuất tăng đơn giá bán sỉ nước sạch với các công ty cổ phần cấp nước, tuy nhiên các công ty cổ phần chưa đồng ý ký hợp đồng và trả tiền đối với các hóa đơn đã xuất. Chi tiết giá trị doanh thu đã xuất (chưa bao gồm thuế GTGT) như sau:

Đơn vị	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	6 tháng năm 2020	Tổng cộng
Công ty Cổ phần Cấp nước Thủ Đức	8.856.285.390	9.859.408.730	12.771.143.049	32.848.593.617	64.335.430.786
Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Định	-	14.574.790.090	7.376.460.054	22.004.671.883	43.955.922.027
Công ty Cổ phần Cấp nước Nhà Bè	-	-	2.083.676.794	24.661.755.659	26.745.432.453
Công ty Cổ phần Cấp nước Chợ Lớn	-	-	-	34.389.714.756	34.389.714.756
Tổng cộng	8.856.285.390	24.434.198.820	22.231.279.897	113.904.735.915	169.426.500.022

- (iv) Công ty Cổ phần Đầu tư nước Tân Hiệp hỗ trợ vốn không lãi suất cho Tổng Công ty thực hiện đầu tư nâng công suất trạm bơm nước thô Hòa Phú để cung cấp nước thô cho Dự án xây dựng Nhà máy nước Tân Hiệp Giai đoạn 2. Giá trị hỗ trợ theo hợp đồng là 50.000.000.000 VND, được hoàn trả trong vòng 15 năm, thành 15 đợt không tính lãi. Đợt hoàn vốn đầu tiên được hoàn trả vào thời điểm 01 năm sau từ ngày nhận vốn. Tổng Công ty đã hoàn trả 2 đợt số tiền 6.666.000.000 đồng.
- (v) Khoản nhận viện trợ không hoàn lại chưa được ghi nhận tăng nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản do chưa được Bộ Tài chính ghi thu ghi chi.
- (vi) Ngân sách chuyển tiền cho Xí nghiệp Cấp nước Nông thôn thực hiện công tác hỗ trợ các hộ dân xây dựng hầm Biogas từ năm 2012. Xí nghiệp đã thực hiện xong công tác hỗ trợ, và hiện đang chờ Sở Tài chính quyết toán dự án.

17. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a Nợ dài hạn đến hạn trả (ngắn hạn)						
<i>Vay ngoài nước</i>	108.470.153.321	108.470.153.321	43.539.593.617		64.930.559.704	64.930.559.704
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay ADB - 1273 - VIE)	34.617.490.206	34.617.490.206	17.308.745.103		17.308.745.103	17.308.745.103
- Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay WB - 4028)	33.936.787.332	33.936.787.332	16.968.393.666		16.968.393.666	16.968.393.666
- Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay ADB -2754-VIE)	39.915.875.783	39.915.875.783	9.262.454.848		30.653.420.935	30.653.420.935
<i>Vay trong nước</i>	401.749.645.472	401.749.645.472	203.322.192.442		198.427.453.030	198.427.453.030
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	63.889.610.000	63.889.610.000	37.109.910.000		26.779.700.000	26.779.700.000
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Trần Khai Nguyên	33.489.437.455	33.489.437.455	16.744.726.000		16.744.711.455	16.744.711.455
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	71.963.129.567	71.963.129.567	37.205.653.000		34.757.476.567	34.757.476.567
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	37.807.622.884	37.807.622.884	18.903.811.442		18.903.811.442	18.903.811.442
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	6.208.000.000	6.208.000.000	3.104.000.000		3.104.000.000	3.104.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - CN HCM	23.012.000.000	23.012.000.000	11.506.000.000		11.506.000.000	11.506.000.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần XNK VN- CN Phú Mỹ Hưng	22.571.716.000	22.571.716.000	11.267.692.000		11.304.024.000	11.304.024.000
- Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình Dương	142.808.129.566	142.808.129.566	67.480.400.000		75.327.729.566	75.327.729.566
Tổng cộng	510.219.798.793	510.219.798.793	246.861.786.059		263.358.012.734	263.358.012.734

17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b Vay dài hạn						
<i>Vay ngoài nước</i>	1.033.198.283.812	1.033.198.283.812	118.178.051.029	43.539.593.617	1.107.836.741.224	1.107.836.741.224
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM (Khoản vay ADB - 1273 - VIE)	171.492.788.703	171.492.788.703		17.308.745.103	154.184.043.600	154.184.043.600
- Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay WB - 4028)	237.557.511.330	237.557.511.330		16.968.393.666	220.589.117.664	220.589.117.664
- Ngân hàng phát triển Việt Nam SGD II (Khoản vay ADB -2754-VIE)	624.147.983.779	624.147.983.779	118.178.051.029	9.262.454.848	733.063.579.960	733.063.579.960
<i>Vay trong nước</i>	2.312.661.097.752	2.312.661.097.752	32.452.139.124	203.322.192.442	2.141.791.044.434	2.141.791.044.434
- Công ty Đầu tư tài chính nhà nước TP. Hồ Chí Minh	882.939.535.748	882.939.535.748	29.718.205.124	37.109.910.000	875.547.830.872	875.547.830.872
- Ngân hàng TMCP Á Châu CN Trần Khai Nguyên	184.191.876.909	184.191.876.909		16.744.726.000	167.447.150.909	167.447.150.909
- Ngân hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn	198.548.079.096	198.548.079.096		18.903.811.442	179.644.267.654	179.644.267.654
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN 5	43.469.188.324	43.469.188.324		3.104.000.000	40.365.188.324	40.365.188.324
- Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN HCM	115.051.298.288	115.051.298.288		11.506.000.000	103.545.298.288	103.545.298.288
- Ngân hàng Thương mại cổ phần XNK VN- CN Phú Mỹ Hưng	157.711.857.555	157.711.857.555		11.267.692.000	146.444.165.555	146.444.165.555
- Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn	403.323.838.687	403.323.838.687	2.733.934.000	37.205.653.000	368.852.119.687	368.852.119.687
- Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam-CN Tân Bình Dương	327.425.423.145	327.425.423.145		67.480.400.000	259.945.023.145	259.945.023.145
Tổng cộng	3.345.859.381.564	3.345.859.381.564	150.630.190.153	246.861.786.059	3.249.627.785.658	3.249.627.785.658
Nợ ngắn hạn đến hạn trả	510.219.798.793	510.219.798.793			263.358.012.734	263.358.012.734
Vay dài hạn	2.835.639.582.771	2.835.639.582.771			2.986.269.772.924	2.986.269.772.924

18. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2020	5.139.426.000.000	110.238.776.052	423.370.839.356	1.336.810.407	9.709.219.975	5.684.081.645.790
Lợi nhuận năm nay					171.683.229.645	171.683.229.645
Vốn ngân sách cấp các dự án			152.402.655.676			152.402.655.676
Điều chỉnh theo BB Thanh tra thuế					(748.811.436)	(748.811.436)
Phân phối lợi nhuận		51.504.968.893			(171.683.229.645)	(120.178.260.752)
Số dư tại 30/06/2020	5.139.426.000.000	161.743.744.945	575.773.495.032	1.336.810.407	8.960.408.539	5.887.240.458.923
Số dư tại 01/01/2020	5.139.426.000.000	161.743.744.945	575.773.495.032	1.336.810.407	8.960.408.539	5.887.240.458.923
Lợi nhuận trong kỳ					128.135.095.318	128.135.095.318
Vốn ngân sách cấp các dự án			14.386.110.598			14.386.110.598
Đã nộp ngân sách nhà nước				(1.336.810.407)		(1.336.810.407)
Số dư tại 30/06/2020	5.139.426.000.000	161.743.744.945	590.159.605.630	1.336.810.407	137.095.503.857	6.028.424.854.432

19. Chi tiết đầu tư vốn chủ sở hữu

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	590.159.605.630	575.773.495.032
+ Tại Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường TP. HCM	285.213.822.671	285.219.045.734
+ Tại VP Tổng Công ty	304.945.782.959	290.554.449.298
Cộng	5.729.585.605.630	5.715.199.495.032

20. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	137.095.503.857	8.960.408.539
Trong đó:		
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước:	8.960.408.539	
+ Dự án PMU 1273	1.461.531.232	1.461.531.232
+ Văn phòng Tổng Công ty	7.498.877.307	7.498.877.307
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này:	128.135.095.318	
+ Văn phòng Tổng Công ty	115.463.554.848	
+ Văn phòng Tổng Công ty	12.671.540.470	

21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2020	01/01/2020
- USD	1.016.961	453.815
- EUR	5.453	5.453

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Doanh thu nước	1.069.052.804.845	975.220.522.252	2.104.226.662.261	1.894.963.042.912
<i>Trong đó:</i>				
+ Doanh thu nước cty mẹ	1.038.693.767.405	948.031.189.392	2.046.925.510.721	1.844.136.807.395
+ Doanh thu nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	30.359.037.440	27.189.332.860	57.301.151.540	50.826.235.517
- Doanh thu nước thô	13.364.200.143	13.303.559.094	26.710.495.546	24.441.515.674
- Doanh thu nhượng bán vật tư	5.020.349.855	4.639.832.852	18.057.350.191	17.201.689.734
- Doanh thu TSCĐ thuê hoạt động	1.486.788.256	31.821.540.080	2.473.059.777	31.821.540.080
- Doanh thu cho thuê công trình sử dụng chung	4.428.427.788	2.791.544.994	8.860.758.480	6.658.943.298
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (Lắp đặt đồng hồ nước và khác tại XNNT)	335.643.524	261.722.687	572.903.048	380.618.112
Cộng	1.093.688.214.411	1.028.038.721.959	2.160.901.229.303	1.975.467.349.810

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Giá vốn hàng bán nước sạch	591.233.165.310	566.876.992.995	1.182.350.106.696	1.094.780.049.911
<i>Trong đó:</i>				
+ Giá vốn nước Cty mẹ	575.541.821.486	546.987.069.891	1.150.606.724.575	1.056.892.285.094
+ Giá vốn nước sạch của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	15.691.343.824	19.889.923.104	31.743.382.121	37.887.764.817
- Giá vốn nhượng bán vật tư	4.818.780.997	4.485.529.860	17.395.335.040	16.649.055.071
- Giá vốn TSCĐ thuê hoạt động	11.044.270.857	11.028.585.961	22.079.793.569	22.061.723.207
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	6.771.297	8.458.544	13.399.805	11.647.244
Cộng	607.102.988.461	582.399.567.360	1.221.838.635.110	1.133.502.475.433

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Lãi tiền gửi	13.754.660.839	4.796.904.826	18.898.606.454	7.219.942.453
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3.491.975.351	756.226.884	3.491.975.351
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	35.117.993.000	37.657.932.438	44.117.993.000	48.673.557.438
Cộng	48.872.653.839	45.946.812.615	63.772.826.338	59.385.475.242

25. Chi phí tài chính

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí lãi vay	40.924.367.400	34.416.001.019	60.383.076.085	62.446.009.204
- Chi phí tài chính khác	117.895.512	20.917.710	119.500.891	23.850.816
Cộng	41.042.262.912	34.436.918.729	60.502.576.976	62.469.860.020

26. Chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí bán hàng của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	9.114.924.605	9.045.631.632	18.184.846.789	18.158.454.211
- Chi phí lương và các khoản mang tính chất lương	154.747.854.367	156.139.179.276	311.216.701.438	313.799.122.430
- Khấu hao hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch	85.286.537.472	96.041.054.287	175.103.866.597	188.889.559.583
- Chi phí hợp đồng dịch vụ, phân bổ chi phí giảm TTN và CP gắn thay ĐHN trên địa bàn Tân Hòa, Trung An	5.390.931.752	5.390.931.752	10.781.863.504	10.781.863.504
- Chi phí Phân bổ ĐHN trên địa bàn H Bình Chánh	478.515.316	343.124.248	699.927.628	689.705.620
- Chi phí Phân bổ ĐHN trên địa bàn XNNT	2.552.222.635	2.132.153.846	2.637.991.643	2.138.330.846
- Chi phí vận chuyển nước sạch bằng xe bồn	83.300.000.000	60.313.000.000	168.600.000.000	116.339.300.000
- Chi phí sửa chữa lớn (trích trước)	3.839.840.820	3.412.692.574	6.939.668.044	5.335.320.473
- Chi phí khác	5.906.205.876	5.782.442.861	9.387.221.440	8.998.932.195
Cộng	350.617.032.843	338.600.210.476	703.552.087.083	665.130.588.862

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí quản lý DN của Xí nghiệp Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	26.123.477.873	29.042.749.056	52.119.183.305	52.277.681.698
- Chi phí lương, và các khoản mang tính chất lương	81.248.490	126.088.618	156.178.179	237.903.120
- Chi phí nhiên liệu	105.401.220	3.097.690.491	252.697.012	3.834.210.045
- Chi phí đồ dùng văn phòng, VPP	3.188.393.159	3.413.474.701	6.141.135.755	6.802.323.383
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.491.727.399	17.099.643.022	18.888.386.729	17.489.665.256
- Thuế phí và lệ phí	647.021.568	552.081.530	1.269.691.042	1.155.712.707
- Chi phí dịch vụ mua ngoài-điện	1.148.187.467	985.715.222	1.568.796.469	1.576.037.834
- Chi phí điện thoại, fax, internet	148.333.333	487.727.272	340.909.606	636.090.908
- Chi phí quảng cáo		227.693.282	95.990.909	325.266.282
- Chi phí hội nghị	55.100.000	195.076.717	59.300.000	323.460.946
- Chi phí đào tạo	733.389.865	1.134.142.236	1.073.149.138	1.434.426.621
- Chi phí hành chính văn phòng	100.900.000	682.864.552	302.059.000	1.244.643.801
- Chi phí SCTX	4.050.025.165	3.526.326.273	6.958.474.342	6.398.430.122
- Chi phí khác	7.459.211.441	11.393.619.556	11.421.996.581	18.475.114.224
Cộng	50.332.416.980	71.964.892.528	100.647.948.067	112.210.966.947

28. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Thu nhập bán hồ sơ mời thầu	909.091	71.818.189	8.181.819	85.000.006
- Thu khác	705.652.024	980.792.568	1.162.169.398	1.421.623.378
- Thu khác của XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM	160.688.575	227.117.258	421.644.314	386.854.415
Cộng	867.249.690	1.279.728.015	1.591.995.531	1.893.477.799

29. Chi phí khác

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí bán hồ sơ mời thầu	2.500.000	5.150.000	4.750.000	20.765.000
- Chi phí khác	284.488.984	591.866.105	284.488.984	995.806.561
- Chi phí khác của XN Cấp nước sinh hoạt nông thôn TP. HCM			1.210.804	3.260.000
Cộng	286.988.984	597.016.105	290.449.788	1.019.831.561

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

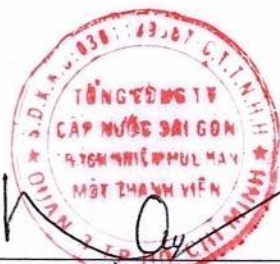
	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
- Tổng LN trước thuế TNDN	94.046.427.760	47.266.657.391	139.434.354.148	62.412.580.028
- Cổ tức, LN được chia	35.117.993.000	37.657.932.438	44.117.993.000	48.673.557.438
- Chi phí không được trừ	1.740.449.211	254.271.651	2.103.596.004	4.242.533.242
- Tổng LN tính thuế TNDN (a)	60.668.883.971	9.862.996.604	97.419.957.152	17.981.555.832
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (a x 20%)	12.133.776.794	1.972.599.321	19.483.991.430	3.596.311.167

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2020	Quý 2 năm 2019	Lũy kế 2020	Lũy kế 2019
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu (hóa chất), vật liệu, nhiên liệu	18.144.878.037	15.781.389.336	31.413.369.272	27.809.193.443
Chi phí nhân công (lương và các khoản phải nộp theo lương)	58.989.042.452	61.582.993.698	115.612.917.578	125.697.315.167
Chi phí khấu hao tài sản cố định	187.776.509.664	189.804.684.902	376.625.536.482	389.206.800.077
Chi phí tài chính	41.042.262.912	34.436.918.729	60.502.576.976	62.469.860.020
Chi phí dịch vụ mua ngoài	693.952.721.332	654.629.754.778	1.402.812.324.913	1.286.354.042.679
Chi phí khác bằng tiền	33.319.463.648	55.643.273.285	60.085.993.601	43.054.254.354
Cộng	1.033.224.878.045	1.011.879.014.728	2.047.052.718.822	1.934.591.465.740

32. Các chỉ số tài chính

	Chỉ tiêu		30/06/2020	01/01/2020
	CHỈ TIÊU VỀ TÀI SẢN/VỐN			
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản (MS 100/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	26,02%	21,85%
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản (MS 200/MS 270 của Bảng CĐKT)	%	73,98%	78,15%
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn (MS 300/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	44,18%	44,99%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn (MS 400/MS 440 của Bảng CĐKT)	%	55,82%	55,01%
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán hiện hành (tài sản ngắn hạn MS 100/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT)	lần	2,18	1,42
	- Khả năng thanh toán nhanh (tài sản ngắn hạn MS 100 - hàng tồn kho MS 140)/Nợ ngắn hạn MS 310 của Bảng CĐKT	lần	2,03	1,30
4	Hệ số nợ phải trả (MS 300/MS 410 của Bảng CĐKT)	lần	0,81	0,82
5	Hệ số bảo toàn vốn (vốn chủ sở hữu MS 411+MS 414+MS 418+MS 422 đầu kỳ/cuối kỳ)	lần	1,002	1,018



Đặng Đức Hiền
Phó Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Hoàng Ngọc Lâm
Kế Toán trưởng

PHỤ LỤC 1B
BÁO CÁO CHỈ TIÊU NGOẠI BẢNG - CÔNG TY MẸ
TẠI NGÀY 30/06/2020

D: Ghi số dư của khoản mục, P: Ghi số phát sinh trong kỳ báo cáo
(Ban hành kèm theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
1. Nợ phải thu khó đòi	110	D (đồng)	19.475.043.308	19.229.308.779
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111	P (đồng)	350.662.549	2.074.230.393
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112	P (đồng)	104.928.020	422.815.457
2. Vay và nợ ngắn hạn trong nước	120	D (đồng)	198.427.453.030	401.749.645.472
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121	D (đồng)	198.427.453.030	401.749.645.472
b) Các khoản vay và nợ ngắn hạn còn lại	122	D (đồng)	-	-
3. Vay và nợ ngắn hạn nước ngoài	130	D (đồng)	64.930.559.704	108.470.153.321
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131	D (đồng)	64.930.559.704	108.470.153.321
b) Các khoản vay ngắn hạn khác còn lại	132	D (đồng)	-	-
4. Vay và nợ dài hạn trong nước	140	D (đồng)	1.943.363.591.404	1.910.911.452.280
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141	D (đồng)	1.943.363.591.404	1.910.911.452.280
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142	D (đồng)	-	-
c) Thuế tài chính dài hạn trong nước	143	D (đồng)	-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144	D (đồng)	-	-
5. Vay và nợ dài hạn nước ngoài	150	D (đồng)	1.042.906.181.520	924.728.130.491
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151	D (đồng)	1.042.906.181.520	924.728.130.491
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152	D (đồng)	-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153	D (đồng)	-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154	D (đồng)	-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155	D (đồng)	-	-
6. Vốn điều lệ	200	D (đồng)	5.139.426.000.000	5.139.426.000.000
a) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ nguồn Ngân sách Nhà nước	210	P (đồng)	-	-
b) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX & PTDN	220	P (đồng)	-	-
c) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ HTSX của Công ty mẹ	230	P (đồng)	-	-
d) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Quỹ ĐTP	240	P (đồng)	-	-
đ) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ Lợi nhuận sau thuế không phải nộp NSNN	250	P (đồng)	-	-
e) Nguồn bổ sung Vốn điều lệ từ việc nhận chuyển giao từ nơi khác	260	P (đồng)	-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300	P (đồng)	139.541.837.885	107.644.812.063
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310	P (đồng)	139.541.837.885	107.644.812.063
- Thuế GTGT	311			
+ Số thuế GTGT phải nộp trong kỳ	312	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT đã nộp trong kỳ	313	P (đồng)	-	-
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	314			
+ Số thuế Tiêu thụ đặc biệt phải nộp trong kỳ	315	P (đồng)	-	-
+ Số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp trong kỳ	316	P (đồng)	-	-

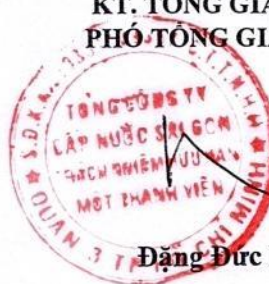
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
- Thuế TNDN	317			
+ Số thuế TNDN phải nộp trong kỳ	318	P (đồng)	19.483.991.430	3.596.311.167
+ Số thuế TNDN đã nộp trong kỳ	319	P (đồng)	70.000.000	-
- Các loại thuế khác, thu NSNN khác	320			
+ Số thuế, thu NSNN khác phải nộp trong kỳ	321	P (đồng)	120.057.846.455	104.048.500.896
+ Số thuế, thu NSNN khác đã nộp trong kỳ	322	P (đồng)	116.430.297.217	104.769.731.469
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330	P (đồng)	-	-
- Thuế XNK	331			
+ Số thuế XNK phải nộp trong kỳ	332	P (đồng)	-	-
+ Số thuế XNK đã nộp trong kỳ	333	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	334			
+ Số thuế GTGT hàng NK phải nộp trong kỳ	335	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng NK đã nộp trong kỳ	336	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	337			
+ Số thuế TTĐB hàng NK phải nộp trong kỳ	338	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng NK đã nộp trong kỳ	339	P (đồng)	-	-
- Thuế GTGT hàng xuất khẩu	340			
+ Số thuế GTGT hàng XK phải nộp trong kỳ	341	P (đồng)	-	-
+ Số thuế GTGT hàng XK đã nộp trong kỳ	342	P (đồng)	-	-
- Thuế TTĐB hàng xuất khẩu	343			
+ Số thuế TTĐB hàng XK phải nộp trong kỳ	344	P (đồng)	-	-
+ Số thuế TTĐB hàng XK đã nộp trong kỳ	345	P (đồng)	-	-
c) Lợi nhuận nộp NSNN (theo Nghị định 204)	350			
- Lợi nhuận phải nộp NSNN	351	P (đồng)	-	-
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352	P (đồng)	73.613.898.222	51.798.868.284
8. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyển năm sau	360	D (đồng)	22.329.749.228	12.860.450.220
9. Doanh thu cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích	400	P (đồng)	-	-
10. Người quản lý doanh nghiệp	500			
a) Tổng số Người quản lý doanh nghiệp	510	D (người)	10	10
- Người quản lý doanh nghiệp chuyên trách	511	D (người)	10	10
- Người quản lý doanh nghiệp không chuyên trách	512	D (người)	-	-
b) Quỹ tiền lương, thù lao của Người quản lý doanh nghiệp	520			
- Quỹ tiền lương, thù lao kế hoạch	521	P (đồng)	3.098.500.000	2.767.500.000
- Quỹ tiền lương, thù lao thực hiện	522	P (đồng)	3.098.500.000	3.489.644.192
Thu nhập bình quân của Người quản lý doanh nghiệp	523	P (đồng)	53.420.572	60.164.205
11. Người lao động	600			
a) Tổng số Người lao động	610	D (người)	1.107	1.070
b) Quỹ tiền lương của Người lao động	620			
- Quỹ tiền lương kế hoạch	621	P (đồng)	119.538.500.000	105.902.500.000
- Quỹ tiền lương thực hiện	622	P (đồng)	119.538.500.000	93.138.944.879
c) Thu nhập bình quân của Người lao động	623	P (đồng)	17.997.365	14.507.624
12. Số dư đầu tư vào Công ty chứng khoán	710	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	711	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	712	P (đồng)	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
b) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty chứng khoán trong kỳ	713	P (đồng)	-	-
13. Số dư đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	720	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	721	D (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	722	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Lĩnh vực bất động sản trong kỳ	723	P (đồng)	-	-
14. Số dư đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP	730	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ	731	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, ngân hàng TMCP trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	732	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty tài chính, Ngân hàng TMCP trong kỳ	733	P (đồng)	-	-
15. Số dư đầu tư vào Quỹ đầu tư	740	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	741	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	742	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Quỹ đầu tư trong kỳ	743	P (đồng)	-	-
16. Số dư đầu tư vào Công ty bảo hiểm	750	D (đồng)	-	-
a) Phát sinh tăng đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	751	P (đồng)	-	-
b) Thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ (giá trị ghi trên sổ sách kế toán)	752	P (đồng)	-	-
c) Số tiền thu từ thoái vốn đầu tư vào Công ty bảo hiểm trong kỳ	753	P (đồng)	-	-
17. Tổng Doanh thu kế hoạch	810	P (đồng)	4.645.235.000.000	3.996.671.000.000
18. Lợi nhuận kế hoạch trước thuế TNDN	820	P (đồng)	230.738.000.000	138.000.000.000
19. Thuế và các khoản phải nộp NSNN kế hoạch	830	P (đồng)	355.171.000.000	211.034.000.000
20. Tổng kim ngạch	1000	P (nghìn USD)	-	-
a) Kim ngạch xuất khẩu	1110	P (nghìn USD)	-	-
b) Kim ngạch nhập khẩu	1120	P (nghìn USD)	-	-
21. Tổng vốn đầu tư ra nước ngoài	1200	D (nghìn USD)	-	-
a) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn chủ sở hữu của DN	1210	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1211	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn CSH của doanh nghiệp trong năm	1212	P (nghìn USD)	-	-
b) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước	1220	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1221	P (nghìn USD)	-	-
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động trong nước trong năm	1222	P (nghìn USD)	-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay/ Số cuối kỳ	Năm trước/ Số đầu kỳ
c) Đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài	1230	D (nghìn USD)	-	-
- Đầu tư thêm ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1231	P (nghìn USD)		
- Thoái vốn đầu tư ra nước ngoài từ nguồn vốn huy động nước ngoài trong năm	1232	P (nghìn USD)	-	-
22. Tổng số thu hồi vốn đầu tư ra nước ngoài	1300	P (nghìn USD)	-	-
a) Thu hồi vốn đầu tư	1310	P (nghìn USD)	-	-
b) Lợi nhuận, cổ tức	1320	P (nghìn USD)	-	-
c) Lợi nhuận chuyển về nước	1330	P (nghìn USD)	-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Đức Hiền